Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 260/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 11, Điều 12, Điều 15, khoản 4 Điều 21, Điều 22 của Luật Công nghệ cao về nghiên cứu và phát triển công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược; tiêu chí doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược; khu công nghệ cao.

2. Nghị định này quy định biện pháp thi hành về tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược; chính sách ưu đãi, hỗ trợ, xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược; phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược; tiêu chí xác định doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; chính sách thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao; chính sách thu hút và trọng dụng tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc về công nghệ chiến lược; thủ tục xác nhận, chính sách ưu đãi, hỗ trợ sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược được sản xuất tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược, khu công nghệ cao tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hạ tầng công nghệ là hệ thống các cơ sở vật chất, kỹ thuật và nền tảng phục vụ nghiên cứu, phát triển, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, vận hành và thương mại hóa công nghệ, bao gồm: trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm; dây chuyền thử nghiệm; cơ sở kiểm định; hạ tầng tính toán và dữ liệu; nền tảng số và môi trường thử nghiệm có kiểm soát.

2. Mở rộng khu công nghệ cao là việc điều chỉnh tăng quy mô diện tích khu công nghệ cao hiện hữu từ 10% diện tích hoặc từ 50 ha trở lên, trong đó khu vực mở rộng có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối, sử dụng chung hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật với khu công nghệ cao hiện hữu.

3. Điều chỉnh khu công nghệ cao là việc thay đổi một hoặc một số các nội dung sau:

a) Điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ của khu công nghệ cao hiện hữu;

b) Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghệ cao hiện hữu;

c) Điều chỉnh tăng quy mô diện tích khu công nghệ cao hiện hữu dưới 10% diện tích hoặc dưới 50 ha;

d) Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất trong khu công nghệ cao hiện hữu;

đ) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao (cơ cấu giữa nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác) so với cơ cấu nguồn vốn trong phương án đã được phê duyệt;

e) Điều chỉnh ranh giới khu công nghệ cao hiện hữu;

g) Thay đổi tên gọi khu công nghệ cao hiện hữu.

4. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích đất (bao gồm cả đất có mặt nước) nhà đầu tư đã đưa vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ cao trên tổng diện tích đất được quy hoạch để giao đất, cho thuê đất theo quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

5. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao bao gồm hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm an toàn giao thông, an ninh trật tự trong khu công nghệ cao và hạ tầng số phục vụ hoạt động quản lý, vận hành các kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao được quy hoạch, thiết kế và xây dựng hiện đại, đồng bộ, thân thiện môi trường, cung cấp các tiện ích quản lý thông minh.

6. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao là hệ thống công trình hạ tầng xã hội theo quy định của pháp luật xây dựng, bao gồm các công trình giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, cơ sở lưu trú, công viên, thương mại, dịch vụ, các công trình khác sử dụng cho mục đích công cộng và khu nhà ở nằm ngoài ranh giới khu công nghệ cao phục vụ người lao động làm việc trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

7. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao là dự án đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư, dự án đầu tư công theo quy định tại Luật Đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan được đầu tư tại khu công nghệ cao.

8. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao là nhiệm vụ hoặc cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có mối liên kết về mục tiêu, nội dung và kết quả, được thực hiện nhằm nghiên cứu, phát triển, làm chủ hoặc tạo ra công nghệ, sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (sau đây viết tắt là nhiệm vụ công nghệ cao).

10. Nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược là nhiệm vụ hoặc cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có mối liên kết về mục tiêu, nội dung và kết quả, được thực hiện nhằm nghiên cứu, phát triển, làm chủ hoặc tạo ra công nghệ, sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược (sau đây viết tắt là nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược).

11. Mốc đánh giá là thời điểm cụ thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược để kiểm tra, đánh giá kết quả đạt được. Kết quả đạt được tại mốc đánh giá là kết quả cụ thể, đo lường, kiểm chứng được của kết quả đầu ra, hoặc sản phẩm, hoặc chỉ tiêu kỹ thuật tại mốc được xác định trong Hợp đồng giao nhiệm vụ.

Chương II
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC; DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP VÀ CƠ SỞ ƯƠM TẠO

Điều 4. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao

Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

1. Ưu đãi, hỗ trợ khi thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao:

a) Được ưu tiên xem xét đặt hàng, tài trợ thông qua các chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ nguồn kinh phí do Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (sau đây viết tắt là Quỹ NAFOSTED), Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây viết tắt là Quỹ NATIF), Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Quỹ bộ ngành địa phương) quản lý;

b) Được Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đối với nhiệm vụ công nghệ cao do Nhà nước đặt hàng, tài trợ từ Quỹ NAFOSTED, Quỹ bộ ngành địa phương;

c) Được ưu tiên xem xét thực hiện thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan; được ưu tiên sử dụng dịch vụ tại các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia do Nhà nước đầu tư.

2. Ưu đãi, hỗ trợ về thuế:

a) Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Khoản chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 11 Luật Công nghệ cao được áp dụng theo quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức thi hành,

hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 320/2025/NĐ-CP).

Chi phí tài trợ, chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 265/2025/NĐ-CP).

3. Ưu đãi, hỗ trợ về nhân lực:

a) Cá nhân trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ cao được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với phần tiền lương, tiền công phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao và thu nhập từ quyền tác giả khi kết quả nghiên cứu được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b) Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho nhân sự tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thông qua nhiệm vụ công nghệ cao, hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực từ Quỹ NAFOSTED hoặc từ Quỹ bộ ngành địa phương theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Hỗ trợ về sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu:

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu và khoản 3, khoản 4 Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây viết tắt là Nghị định số 214/2025/NĐ-CP).

5. Nội dung chi thực hiện các nhiệm vụ công nghệ cao thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

6. Nhà nước hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư hình thành, phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ thực hiện các nhiệm vụ công nghệ cao có yêu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Chi phí đầu tư hình thành, phát triển hạ tầng công nghệ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay

Doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao quy định tại Điều này được hỗ trợ lãi suất vay thông qua nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay từ Quỹ NATIF, Quỹ bộ ngành địa phương theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Mức hỗ trợ lãi suất vay được xác định bằng 70% lãi suất cho vay theo hợp đồng cho vay đã ký kết giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp nhưng không quá 8%/năm. Thời hạn hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 05 năm.

Điều 5. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ chiến lược

Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Công nghệ cao và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

1. Ưu đãi, hỗ trợ khi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược:

a) Được Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do Nhà nước đặt hàng, tài trợ từ Quỹ NAFOSTED, Quỹ bộ ngành địa phương;

b) Được ưu tiên thực hiện thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật khác có liên quan; ưu tiên sử dụng dịch vụ tại các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia do Nhà nước đầu tư.

2. Ưu đãi, hỗ trợ về thuế:

a) Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Khoản chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược của doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại điểm a1 khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

Chi phí tài trợ, chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Ưu đãi, hỗ trợ về nhân lực:

a) Cá nhân trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với phần tiền lương, tiền công phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và thu nhập từ quyền tác giả khi kết quả nghiên cứu được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b) Nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho nhân sự tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thông qua nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực từ Quỹ NAFOSTED hoặc từ Quỹ bộ ngành địa phương theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Hỗ trợ về sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu:

a) Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nước và nước ngoài. Đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký nhãn hiệu được sử dụng cho hàng hóa được sản xuất theo sáng chế thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung nhanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14a của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ;

b) Được hỗ trợ một lần, tối đa 100% chi phí kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giám định trong nước đối với sản phẩm công nghệ chiến lược; hỗ trợ một lần, tối đa 70% chi phí kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận, giám định tại nước ngoài đối với sản phẩm công nghệ chiến lược phục vụ xuất khẩu thông qua chương trình, nhiệm vụ hỗ trợ từ Quỹ NAFOSTED, Quỹ NATIF, Quỹ bộ ngành địa phương.

Việc xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu và khoản 3, khoản 4 Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

d) Nhà nước ưu tiên hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghệ chiến lược bằng nhiệm vụ hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) theo quy định tại Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 268/2025/NĐ-CP);

đ) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước phải ưu tiên một phần kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp để mua sắm, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công nghệ chiến lược theo hình thức đặt hàng quy định tại Chương VIII của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

5. Nội dung chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

6. Nhà nước hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư hình thành, phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, cụ thể như sau:

a) Chi phí đầu tư hình thành, phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Được áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn đối với các gói thầu Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia dùng chung phục vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 7 Điều 78, khoản 2 và khoản 3 Điều 80 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

7. Ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay

Doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ chiến lược quy định tại Điều này được hỗ trợ lãi suất vay thông qua nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất vay từ Quỹ NATIF, Quỹ bộ ngành địa phương theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Mức hỗ trợ lãi suất vay được xác định bằng 100% lãi suất

cho vay theo hợp đồng cho vay đã ký kết giữa tổ chức tín dụng và doanh nghiệp nhưng không quá 10%/năm. Thời hạn hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 05 năm.

Điều 6. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao

1. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao bao gồm:

a) Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia về công nghệ cao (tại Nghị định này gọi là Chương trình quốc gia) là chương trình trọng điểm quốc gia nhằm tập trung nguồn lực nghiên cứu, làm chủ, phát triển công nghệ lõi, công nghệ cao và thương mại hóa công nghệ, sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao của bộ, ngành, địa phương (tại Nghị định này gọi là Chương trình của bộ ngành địa phương) nhằm phục vụ yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu và nguyên tắc của Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao

a) Nghiên cứu, giải mã, làm chủ và phát triển công nghệ cao, công nghệ lõi; tạo ra các sản phẩm công nghệ cao có giá trị gia tăng, tỷ lệ nội địa hóa và năng lực cạnh tranh cao; thúc đẩy tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển một số sản phẩm xuất khẩu có khả năng cạnh tranh quốc tế;

b) Thúc đẩy chuyển giao công nghệ, ứng dụng và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh;

c) Hình thành, phát triển hệ sinh thái công nghệ cao và các chuỗi giá trị có sự kết nối chặt chẽ giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp;

d) Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao phải bảo đảm nguyên tắc tập trung, không trùng lặp, có trọng tâm, trọng điểm; gắn với kết quả đầu ra, hiệu quả ứng dụng và tác động kinh tế - xã hội.

3. Thẩm quyền phê duyệt, nội dung và hình thức tổ chức

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Chương trình quốc gia;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây viết tắt là bộ, ngành, địa phương) căn cứ yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng cân đối nguồn lực, phê duyệt Chương trình của bộ ngành địa phương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này,

bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với mục tiêu của Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao;

c) Nội dung Chương trình quốc gia và Chương trình của bộ ngành địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 23 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan (sau đây viết tắt là Nghị định số 267/2025/NĐ-CP);

d) Nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia và Chương trình của bộ ngành địa phương được tổ chức thực hiện thông qua hình thức đặt hàng, tài trợ; trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Khuyến khích thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao theo mô hình liên kết doanh nghiệp, viện nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học; hợp tác công - tư; phát triển chuỗi giá trị công nghệ cao.

4. Tiêu chí và cơ chế quản lý tài chính

a) Nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia và Chương trình của bộ ngành địa phương phải xác định rõ các tiêu chí về: trình độ công nghệ; tính mới, tính sáng tạo; sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ công nghệ cao có khả năng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và có phương án thương mại hóa, ứng dụng thực tiễn phù hợp với quy định hiện hành;

b) Việc quản lý tài chính, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định chung của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; khuyến khích áp dụng cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đối với các nội dung nghiên cứu có kết quả đầu ra định lượng rõ ràng.

5. Cơ chế ưu đãi và nguồn kinh phí thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia và Chương trình của bộ ngành địa phương được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 4 của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan;

b) Kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia và nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia:

b.1) Nguồn ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được phân cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghệ cao;

b.2) Nguồn vốn của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

c) Kinh phí thực hiện Chương trình của bộ ngành địa phương và nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình của bộ ngành địa phương:

c.1) Nguồn ngân sách nhà nước bố trí cho bộ, ngành, địa phương lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được phân cấp; Quỹ bộ ngành địa phương.

c.2) Nguồn vốn của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

6. Trách nhiệm quản lý

a) Bộ Khoa học và Công nghệ:

a.1) Là cơ quan đầu mối, điều phối chung các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao;

a.2) Chủ trì tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình quốc gia;

a.3) Chủ trì tổng hợp đề xuất dự toán kinh phí quản lý và thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

a.4) Định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao trước ngày 31 tháng 12.

b) Các bộ, ngành, địa phương:

b.1) Chủ trì tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các Chương trình của bộ ngành địa phương (nếu có).

b.2) Đề xuất dự toán, phân bổ kinh phí quản lý và thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình của bộ ngành địa phương gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

b.3) Đặt hàng nhiệm vụ công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

b.4) Tiếp nhận, quyết định việc quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ công nghệ cao do các bộ, ngành, địa phương đặt hàng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b.5) Định kỳ hằng năm báo cáo tình hình triển khai các chương trình về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 11 để tổng hợp.

Điều 7. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược

Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược là chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt (tại Nghị định này gọi tắt là Chương trình quốc gia đặc biệt) nhằm tập trung nguồn lực để tạo ra, phát triển và thương mại hóa công nghệ và sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành, trên cơ sở nghiên cứu, ứng dụng và làm chủ công nghệ.

1. Mục tiêu và nguyên tắc của Chương trình quốc gia đặc biệt

a) Nghiên cứu giải mã, làm chủ, cải tiến và hoàn thiện công nghệ lõi, công nghệ chiến lược có ý nghĩa quyết định đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh; phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược có tỷ lệ giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cao; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển một số sản phẩm xuất khẩu có khả năng cạnh tranh quốc tế; hình thành hệ sinh thái công nghệ chiến lược, gắn kết chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm tự chủ công nghệ quốc gia;

b) Chương trình quốc gia đặc biệt phải bảo đảm tính tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, triển khai đồng bộ trong chuỗi nghiên cứu, phát triển đến thương mại hóa sản phẩm cuối cùng.

2. Thẩm quyền, nội dung và hình thức tổ chức

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia đặc biệt;

b) Nội dung Chương trình quốc gia đặc biệt bao gồm: Tên, mục tiêu, nội dung; nhiệm vụ và giải pháp; nguồn vốn; cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù (nếu có); thời gian và tổ chức thực hiện; triển khai theo chuỗi giá trị từ nghiên cứu, phát triển công nghệ, thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm đến thương mại hóa;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì quản lý Chương trình quốc gia đặc biệt;

d) Các bộ, ngành, địa phương đề xuất đặt hàng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt; tổ chức triển khai nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ.

3. Tiêu chí nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt

a) Nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có kết quả dự kiến đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a.1) Có ít nhất 01 đối tượng quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược được bảo hộ hoặc có ít nhất 01 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc Danh mục tạp chí của cơ sở dữ liệu Web of Science hoặc Scopus;

a.2) Làm chủ hoặc tạo ra công nghệ lõi;

a.3) Làm chủ thiết kế, giải pháp hoặc quy trình công nghệ;

b) Ngoài các tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, kết quả dự kiến của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:

b.1) Có tỷ lệ giá trị gia tăng cao;

b.2) Có tỷ lệ nội địa hóa cao;

b.3) Có khả năng thương mại hóa và tạo giá trị kinh tế cao;

b.4) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của các nước phát triển;

b.5) Tiêu chí khác (nếu có).

4. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ giao

a) Căn cứ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, ngành, địa phương chủ trì, xây dựng hồ sơ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược với các nội dung chủ yếu sau: Tên; mục tiêu; yêu cầu đối với sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá; thời gian thực hiện và dự kiến kinh phí gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để thẩm định. Việc xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng được thực hiện thông qua hội đồng tư vấn xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược hoặc thuê chuyên gia trong nước, ngoài nước (nếu cần);

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, rà soát về tính hợp pháp của hồ sơ, sự phù hợp với Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành, tính không trùng lặp và đáp ứng mục tiêu, tiêu chí quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều này. Việc thẩm định được thực hiện thông qua Hội đồng tư vấn liên Bộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, bao gồm đại diện bộ,

cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan và chuyên gia trong nước hoặc nước ngoài (nếu cần);

c) Căn cứ kết quả thẩm định, bộ, ngành, địa phương phê duyệt nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng. Việc tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng được thực hiện thông qua hội đồng xét tài trợ, đặt hàng do Thủ trưởng bộ, ngành, địa phương thành lập.

Trên cơ sở kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp và thẩm định kinh phí, bộ, ngành, địa phương phê duyệt tổ chức chủ trì và ký hợp đồng giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược. Các nhiệm vụ này được áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại khoản 7 Điều này.

5. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt

a) Căn cứ thông báo của bộ, ngành và địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân xây dựng đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược gửi bộ, ngành, địa phương;

b) Các bộ, ngành, địa phương chủ trì tổng hợp, xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng với các nội dung chủ yếu sau: Tên; mục tiêu; yêu cầu đối với sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá; thời gian thực hiện và dự kiến kinh phí gửi Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng được thực hiện thông qua hội đồng tư vấn xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược hoặc thuê chuyên gia trong nước, ngoài nước (nếu cần);

c) Căn cứ hồ sơ nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng của các bộ, ngành và địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức rà soát, lựa chọn nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng thông qua Tổ chuyên gia liên bộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập. Trên cơ sở kết quả rà soát, lựa chọn, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng thông qua hội đồng xét tài trợ, đặt hàng do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập.

Căn cứ kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp và thẩm định kinh phí, Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt tổ chức chủ trì và ký hợp đồng giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược.

6. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược tài trợ thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt

a) Định kỳ hoặc đột xuất, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kế hoạch tài trợ để tuyển chọn nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ và/hoặc các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Nội dung thông báo: dự kiến phạm vi và đối tượng nhận tài trợ; dự kiến mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng loại nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thời hạn; địa chỉ và phương thức tiếp nhận hồ sơ.

7. Cơ chế đặc thù đối với Chương trình quốc gia đặc biệt

a) Kinh phí từ ngân sách nhà nước cho thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt được thực hiện khoán chi theo kết quả đạt được tại mốc đánh giá. Khoán chi theo kết quả đạt được tại mốc đánh giá được áp dụng cơ chế về khoán chi đến sản phẩm cuối cùng theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP;

b) Hợp đồng giao nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt phải xác định các mốc đánh giá, kết quả cần đạt được, kinh phí tương ứng của từng mốc đánh giá. Kết quả đạt được tại mốc đánh giá là căn cứ để cấp kinh phí thực hiện cho giai đoạn tiếp theo. Tổ chức, doanh nghiệp chủ trì được thanh quyết toán kinh phí tương ứng với mốc đánh giá sau khi được Hội đồng đánh giá quy định tại điểm c khoản này xác nhận hoàn thành;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng đánh giá kết quả đạt được tại mốc đánh giá. Hội đồng có ít nhất 50% tổng số thành viên là chuyên gia kỹ thuật có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ chiến lược tương ứng. Thành viên Hội đồng phải bảo đảm tính độc lập, khách quan, không có xung đột lợi ích và thực hiện nghĩa vụ bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật. Chi phí hoạt động của Hội đồng được bố trí trong kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Kết luận của Hội đồng là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định việc tiếp tục triển khai, điều chỉnh, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ; đồng thời là căn cứ để thực hiện cấp tiếp kinh phí cho giai đoạn tiếp theo;

d) Ngoài quy định được tự chủ, tự quyết định việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo cơ chế khoán chi theo mốc đánh giá quy định tại điểm a khoản này, tổ chức, doanh nghiệp chủ trì được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp khi thực hiện mua sắm, thuê trang thiết bị máy móc, hàng hóa, dịch vụ để bảo đảm đạt được kết quả theo các mốc đánh giá;

đ) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có từ hai hướng công nghệ hoặc giải pháp công nghệ khả thi trở lên, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ có thể lựa chọn từ hai tổ chức, doanh nghiệp trở lên chủ trì thực hiện các phương án nghiên cứu độc lập nhằm đạt cùng mục tiêu, yêu cầu và chỉ tiêu đánh giá của nhiệm vụ. Các phương án nghiên cứu phải có sự khác biệt rõ ràng về hướng công nghệ, giải pháp công nghệ hoặc phương pháp tiếp cận; không trùng lặp về nội dung nghiên cứu cốt lõi và được đánh giá, sàng lọc theo các mốc đánh giá đã được phê duyệt. Tại từng mốc đánh giá, hội đồng đánh giá

xác định nhiệm vụ không đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, chỉ tiêu đánh giá so với nhiệm vụ còn lại thì cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ đó và dừng cấp kinh phí cho phần công việc chưa thực hiện. Việc tiếp tục hỗ trợ kinh phí chỉ áp dụng đối với nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu theo kết quả đánh giá;

e) Áp dụng cơ chế đặc thù về tuyển chọn, sử dụng và đãi ngộ đối với Tổng công trình sư, chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này;

g) Ưu tiên đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm, kiểm định và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho phát triển, thử nghiệm và thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược;

h) Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan;

i) Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ công nghệ chiến lược hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

k) Tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược được cấp có thẩm quyền phê duyệt được ưu tiên xem xét trong quá trình tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ;

l) Trường hợp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh mà các cơ chế, chính sách quy định tại khoản này chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương có liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù theo quy định của pháp luật;

m) Trường hợp công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược có liên quan đến quốc phòng, an ninh hoặc thuộc phạm vi bí mật nhà nước thì việc nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao, khai thác, sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

8. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt

a) Nguồn ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được phân cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghệ cao;

b) Nguồn vốn của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

9. Trách nhiệm quản lý:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm:

a.1) Chủ trì, phối hợp xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia đặc biệt;

a.2) Chủ trì thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do các bộ, ngành, địa phương đặt hàng;

a.3) Chủ trì thẩm định nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng của các bộ, ngành, địa phương do Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ;

a.4) Chủ trì quản lý, tổ chức triển khai; theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Chương trình quốc gia đặc biệt;

a.5) Chủ trì tổng hợp đề xuất kinh phí chi thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và kinh phí chi hoạt động quản lý Chương trình quốc gia đặc biệt gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

a.6) Định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trước ngày 31 tháng 12;

b) Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm:

b.1) Chủ trì xây dựng nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

b.2) Chủ trì phê duyệt và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng do Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ;

b.3) Tổng hợp đề xuất kinh phí quản lý và thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;

b.4) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai các nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do các bộ, ngành, địa phương đặt hàng;

b.5) Tiếp nhận, quyết định việc quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược do các bộ, ngành, địa phương đặt hàng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b.6) Tổ chức tiếp nhận, thử nghiệm, ứng dụng, nhân rộng, đặt hàng mua sử dụng và thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b.7) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 11 hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

10. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện Chương trình quốc gia đặc biệt, tiêu chí cụ thể đối với từng loại hình nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; định mức tài chính, các nội dung chi quản lý và thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thuộc Chương trình quốc gia đặc biệt.

Điều 8. Thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Thẩm quyền công nhận:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền tiếp nhận, đánh giá, công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược đối với các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung (sau đây viết tắt là Nghị định số 262/2025/NĐ-CP);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính có thẩm quyền tiếp nhận, đánh giá, công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

2. Điều kiện và tiêu chí công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược:

a) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 262/2025/NĐ-CP và các tiêu chí tương ứng quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Công nghệ cao, trong đó:

a.1) Tiêu chí về nhân lực trình độ cao theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 11 của Luật Công nghệ cao: Tỷ lệ người lao động trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển, có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp (bao gồm người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 01 năm trở lên và các chuyên gia làm việc theo hợp đồng khoán việc, hợp đồng theo dự án) phải đạt tối thiểu 60% tổng số lao động của Trung tâm; trong đó tối thiểu 85% có trình độ đại học trở lên và tối thiểu 10% có trình độ từ thạc sĩ trở lên;

a.2) Tiêu chí về tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm b khoản 5 Điều 11 của Luật Công nghệ cao: Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển hằng năm phải đạt ít nhất 65% các khoản chi hoạt động hằng năm của Trung tâm.

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

b) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 262/2025/NĐ-CP và các tiêu chí tương ứng quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật Công nghệ cao, trong đó:

b.1) Tiêu chí về nhân lực trình độ cao theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật Công nghệ cao: Tỷ lệ người lao động trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển, có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp (bao gồm người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 01 năm trở lên, các chuyên gia quốc tế, nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài làm việc theo hợp đồng chuyên gia, hợp đồng dự án) phải đạt tối thiểu 70% tổng số lao động của Trung tâm; trong đó, tối thiểu 85% nhân sự trực tiếp nghiên cứu có trình độ từ đại học trở lên và tối thiểu 20% có trình độ từ thạc sĩ trở lên (trong đó có ít nhất 05% có trình độ tiến sĩ);

b.2) Tiêu chí về tỷ lệ chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật Công nghệ cao: Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển hằng năm phải đạt ít nhất 70% các khoản chi hoạt động hằng năm của Trung tâm.

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận:

a) Văn bản đăng ký Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, trong đó nêu rõ mục tiêu, lĩnh vực hoạt động chính và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật;

b) Các tài liệu minh chứng kèm theo, bao gồm: Điều lệ tổ chức và hoạt động; tài liệu minh chứng đáp ứng các điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thủ tục công nhận:

a) Tổ chức nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công quốc gia hoặc nộp 01 (một) bộ hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, đáp ứng các tiêu chí, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược;

c) Văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược được cấp dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử, có thời hạn 05 năm; là căn cứ pháp lý để hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; văn bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

d) Trước khi văn bản công nhận hết thời hạn hiệu lực 60 ngày, nếu có nhu cầu tiếp tục công nhận, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều này;

đ) Trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ, người đại diện, tổ chức phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi.

e) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược không phải thực hiện thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định tại Nghị định số 262/2025/NĐ-CP.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu văn bản đăng ký, mẫu văn bản công nhận nêu tại Điều này và mẫu biên bản kiểm tra nêu tại Điều 9 của Nghị định này.

Điều 9. Báo cáo, kiểm tra và chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Báo cáo định kỳ

Tổ chức được công nhận là Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm dưới dạng điện tử thông qua nền tảng số của cơ quan có thẩm quyền; gửi kèm tài liệu chứng minh (nếu có).

Trường hợp tại thời điểm thực hiện báo cáo chưa có nền tảng số hoặc nền tảng số chưa đáp ứng yêu cầu, tổ chức thực hiện báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm khả

năng lưu trữ, tra cứu và cập nhật vào hệ thống khi nền tảng số được đưa vào vận hành.

Tổ chức chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của số liệu báo cáo; có nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ và giải trình khi được yêu cầu.

2. Kiểm tra

a) Việc kiểm tra được thực hiện sau 12 tháng kể từ ngày tổ chức được cấp văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược. Sau thời điểm này, việc kiểm tra được thực hiện định kỳ 02 năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu quản lý nhà nước;

b) Nội dung kiểm tra bao gồm: việc đáp ứng tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này; việc chấp hành chế độ báo cáo và cập nhật thông tin;

c) Trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

3. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ

a) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đối với Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược;

b) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược được hưởng chính sách ưu đãi mức thuế suất quy định tại khoản 1a Điều 13 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

c) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược ngoài được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này còn được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 10. Thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 của Nghị định này có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược.

2. Văn bản công nhận bị thu hồi, hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược không triển khai hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản công nhận;

b) Vi phạm quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận có hành vi giả mạo, gian lận;

d) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định trong thời gian 02 kỳ báo cáo liên tiếp;

đ) Theo yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Quyết định thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực văn bản công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược phải được thông báo bằng văn bản cho trung tâm, các cơ quan liên quan, đồng thời được cập nhật lên nền tảng số của cơ quan có thẩm quyền.

Tổ chức bị thu hồi hoặc hủy bỏ văn bản xác nhận không được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại điểm a, d khoản 4 Điều 21 của Luật Công nghệ cao và các tiêu chí sau:

a) Có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Có giải pháp công nghệ, sản phẩm hoặc mô hình kinh doanh dựa trên công nghệ có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

b.1) Đối với doanh nghiệp đã hoạt động từ 03 năm trở lên: tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân đạt từ 20%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp;

b.2) Có công nghệ, sản phẩm đã sẵn sàng chuyển giao hoặc thương mại hóa, có kết quả ứng dụng, thử nghiệm hoặc giao dịch thực tế và có phương án thương mại hóa khả thi;

c) Có khả năng mở rộng thị trường trong nước hoặc quốc tế thông qua việc đánh giá năng lực cạnh tranh, khả năng nhân rộng mô hình kinh doanh, mức độ tham gia mạng lưới phân phối và chuỗi giá trị, khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, chiến lược phát triển thị trường và năng lực tổ chức thực hiện.

2. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược

Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược ngoài được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương, còn được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Nghị định này khi tham gia thực hiện nhiệm vụ công nghệ cao, nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b) Được miễn 100% chi phí trong 03 năm đầu và giảm 50% trong các năm tiếp theo khi sử dụng trung tâm nghiên cứu, trung tâm thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở nghiên cứu do Nhà nước đầu tư;

c) Được tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược được ưu tiên xem xét đồng đầu tư, đầu tư, bảo lãnh, hỗ trợ kỹ thuật hoặc hỗ trợ chuẩn bị gọi vốn từ Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm địa phương và các quỹ hợp pháp khác theo pháp luật về quỹ đầu tư mạo hiểm.

Mức đầu tư, tỷ lệ đồng đầu tư, điều kiện thoái vốn, quyền mua lại phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư mạo hiểm và điều lệ quỹ.

3. Thẩm quyền, thủ tục đăng ký, xác nhận, báo cáo, kiểm tra, thu hồi và hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính là cơ quan có thẩm quyền chủ trì việc tiếp nhận, đánh giá và xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược;

b) Doanh nghiệp đăng ký doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công quốc gia hoặc nộp 01 (một) bộ hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

c.1) Văn bản đăng ký.

c.2) Các tài liệu minh chứng kèm theo, bao gồm: thuyết minh đáp ứng các tiêu chí và tài liệu minh chứng đáp ứng các điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược:

d.1) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược;

d.2) Văn bản xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược được cấp dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử, có thời hạn 05 năm; là căn cứ pháp lý để hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; văn bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

đ) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu văn bản đăng ký, mẫu thuyết minh đáp ứng các tiêu chí, mẫu văn bản xác nhận và mẫu biên bản kiểm tra nêu tại Điều này.

e) Báo cáo định kỳ:

Doanh nghiệp được xác nhận là doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm dưới dạng điện tử thông qua nền tảng số của cơ quan có thẩm quyền; gửi kèm tài liệu minh chứng (nếu có). Trường hợp tại thời điểm thực hiện báo cáo chưa có nền tảng số hoặc nền tảng số chưa đáp ứng yêu cầu, tổ chức thực hiện báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm khả năng lưu trữ, tra cứu và cập nhật vào hệ thống khi nền tảng số được đưa vào vận hành.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của số liệu báo cáo; có nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ và giải trình khi được yêu cầu.

g) Kiểm tra sau khi cấp văn bản xác nhận:

g.1) Việc kiểm tra được thực hiện sau 12 tháng kể từ ngày doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận. Sau thời điểm này, việc kiểm tra được thực hiện định kỳ 02 năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu về quản lý nhà nước;

g.2) Nội dung kiểm tra bao gồm: việc đáp ứng tiêu chí tương ứng theo quy định của Nghị định này; việc chấp hành chế độ báo cáo và cập nhật thông tin;

g.3) Trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

h) Thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận trong các trường hợp sau:

h.1) Doanh nghiệp không thực hiện chế độ báo cáo, không cập nhật thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền sau khi đã được yêu cầu khắc phục;

h.2) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản xác nhận mà doanh nghiệp không triển khai hoạt động;

h.3) Vi phạm các điều cấm theo quy định của Luật Công nghệ cao;

h.4) Doanh nghiệp kê khai gian dối, giả mạo hồ sơ đề nghị xác nhận; cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được xác nhận hoặc để hưởng ưu đãi, hỗ trợ;

i) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận là cơ quan quyết định thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận;

k) Quyết định thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược phải được thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp, các cơ quan liên quan đồng thời được cập nhật lên nền tảng số của cơ quan có thẩm quyền.

Doanh nghiệp bị thu hồi, hủy bỏ văn bản xác nhận không được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược phải đáp ứng tiêu chí, điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương III
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHIỆP CHIẾN LƯỢC; DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO, DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Điều 12. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược

1. Căn cứ vào Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn, các bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực gắn với phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược, công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc lĩnh vực, địa phương mình quản lý.

3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ chiến lược được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.

Doanh nghiệp công nghệ chiến lược được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn thuê đối với diện tích đất sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, nghiên cứu và phát triển.

Điều 13. Tiêu chí doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Công nghệ cao. Trong đó, tiêu chí quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 của Luật Công nghệ cao được xác định như sau:

1. Doanh nghiệp ứng dụng một công nghệ hoặc nhiều công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành để sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

2. Các sản phẩm hoặc dịch vụ công nghệ cao của doanh nghiệp thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 14. Tiêu chí doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2

Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 của Luật Công nghệ cao. Trong đó, tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 của Luật Công nghệ cao được xác định như sau:

1. Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt tối thiểu 70% trong tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp.

2. Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp trên giá trị của tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hằng năm, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên phải đạt tối thiểu 0,5%;

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng trở lên phải đạt tối thiểu 1%;

c) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải đạt tối thiểu 2%.

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của doanh nghiệp (là số lao động đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn, trong đó lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%) trên tổng số lao động:

a) Đối với doanh nghiệp có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên phải đạt tối thiểu 1%;

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, có tổng nguồn vốn từ 100 tỷ đồng phải đạt tối thiểu 2,5%;

c) Đối với doanh nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này phải đạt tối thiểu 5%.

Điều 15. Tiêu chí doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1

Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 15 của Luật Công nghệ cao và thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 Luật Công nghệ cao, cụ thể như sau:

a) Doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao được hình thành từ kết quả nghiên cứu và phát triển đạt tối thiểu 40% trên tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp;

b) Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển đạt tối thiểu 5% trên tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp;

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

c) Có hợp tác nghiên cứu, phát triển, sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ với đối tác nước ngoài là doanh nghiệp, viện nghiên cứu hoặc cơ sở giáo dục đại học có năng lực nghiên cứu, phát triển hoặc làm chủ công nghệ trong lĩnh vực tương ứng;

d) Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của doanh nghiệp (là số lao động đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn, trong đó lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%) đạt tối thiểu 50% tổng số lao động của doanh nghiệp.

2. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định điểm b khoản 4 Điều 15 của Luật Công nghệ cao, cụ thể như sau:

a) Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt tối thiểu 80% trong tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp;

b) Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam phải đạt tối thiểu 1% trên doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hằng năm của doanh nghiệp.

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

c) Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của doanh nghiệp (là số lao động

đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn, trong đó lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%) trên tổng số lao động phải đạt tối thiểu 10%;

d) Tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm công nghệ cao đạt ít nhất 40%; trường hợp đối với một số sản phẩm công nghệ cao yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa cao hơn thì thực hiện theo quy định do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành.

Phương pháp tính tỷ lệ nội địa hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Tiêu chí doanh nghiệp công nghệ chiến lược

Doanh nghiệp công nghệ chiến lược là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật Công nghệ cao. Trong đó, tiêu chí quy định tại điểm d khoản 6 Điều 15 của Luật Công nghệ cao được xác định như sau:

1. Doanh thu từ sản phẩm công nghệ chiến lược phải đạt tối thiểu 80% tổng doanh thu thuần hằng năm của doanh nghiệp.

2. Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam phải đạt tối thiểu 1% trên giá trị của tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào (bao gồm giá trị nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất nhập khẩu và mua nội địa) hằng năm của doanh nghiệp.

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP.

3. Tỷ lệ lao động trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên của doanh nghiệp (là số lao động đã ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên hoặc hợp đồng không xác định thời hạn, trong đó lao động có trình độ cao đẳng không vượt quá 30%) trên tổng số lao động phải đạt tối thiểu 10%.

4. Tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm công nghệ chiến lược đạt ít nhất 40%; trường hợp đối với một số sản phẩm công nghệ chiến lược yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa cao hơn thì thực hiện theo quy định do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành.

Phương pháp tính tỷ lệ nội địa hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền, thủ tục đăng ký, xác nhận, báo cáo, kiểm tra, thu hồi và hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược

1. Thẩm quyền xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền chủ trì việc tiếp nhận, đánh giá và xác nhận đối với Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1; Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 có tổng nguồn vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên; Doanh nghiệp công nghệ chiến lược;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính là cơ quan có thẩm quyền chủ trì việc tiếp nhận, đánh giá và xác nhận đối với Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 có tổng nguồn vốn dưới 6.000 tỷ đồng;

2. Đăng ký doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược:

a) Doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí quy định tại Điều 13, 14, 15 và 16 của Nghị định này nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ chiến lược qua cổng dịch vụ công quốc gia hoặc nộp 01 (một) bộ hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hồ sơ đăng ký bao gồm:

b.1) Văn bản đăng ký;

b.2) Các tài liệu minh chứng kèm theo, bao gồm: Thuyết minh đáp ứng các tiêu chí và tài liệu minh chứng đáp ứng các điều kiện, tiêu chí quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16 của Nghị định này.

3. Xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược:

a) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp văn bản xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược cho doanh nghiệp;

b) Văn bản xác nhận Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, Doanh nghiệp công nghệ chiến lược được cấp dưới dạng bản giấy hoặc bản

điện tử, có thời hạn 05 năm; là căn cứ pháp lý để hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; văn bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu văn bản đăng ký, mẫu thuyết minh đáp ứng các tiêu chí, mẫu văn bản xác nhận và mẫu biên bản kiểm tra nêu tại Điều này.

4. Báo cáo định kỳ:

Doanh nghiệp được xác nhận là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm dưới dạng điện tử thông qua nền tảng số của cơ quan có thẩm quyền; gửi kèm tài liệu minh chứng (nếu có).

Trường hợp tại thời điểm thực hiện báo cáo chưa có nền tảng số hoặc nền tảng số chưa đáp ứng yêu cầu, tổ chức thực hiện báo cáo bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm khả năng lưu trữ, tra cứu và cập nhật vào hệ thống khi nền tảng số được đưa vào vận hành.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của số liệu báo cáo; có nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ và giải trình khi được yêu cầu.

5. Kiểm tra sau khi cấp văn bản xác nhận:

a) Việc kiểm tra được thực hiện sau 12 tháng kể từ ngày doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận. Sau thời điểm này, việc kiểm tra được thực hiện định kỳ 02 năm một lần và đột xuất khi có yêu cầu về quản lý nhà nước;

b) Nội dung kiểm tra bao gồm: việc đáp ứng tiêu chí tương ứng theo quy định của Nghị định này; việc chấp hành chế độ báo cáo và cập nhật thông tin;

c) Trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

6. Thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận trong trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp không thực hiện chế độ báo cáo, không cập nhật thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền sau khi đã được yêu cầu khắc phục;

b) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp văn bản xác nhận mà doanh nghiệp không triển khai hoạt động;

c) Vi phạm các điều cấm theo quy định của Luật Công nghệ cao;

d) Doanh nghiệp kê khai gian dối, giả mạo hồ sơ đề nghị xác nhận; cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được xác nhận hoặc để hưởng ưu đãi, hỗ trợ;

đ) Cơ quan có thẩm quyền xác nhận là cơ quan quyết định thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận;

e) Quyết định thu hồi, hủy bỏ hiệu lực văn bản xác nhận Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, Doanh nghiệp công nghệ chiến lược phải được thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp, các cơ quan liên quan đồng thời được cập nhật lên nền tảng số của cơ quan có thẩm quyền;

g) Doanh nghiệp bị thu hồi, hủy bỏ văn bản xác nhận không được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương IV
KHU CÔNG NGHỆ CAO

Mục 1
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN, THÀNH LẬP, MỞ RỘNG, ĐIỀU CHỈNH KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 18. Phương hướng phát triển khu công nghệ cao

1. Phương hướng phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng xác định định hướng phát triển mạng lưới khu công nghệ cao trong vùng trên cơ sở đánh giá khả năng đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này trong thời kỳ quy hoạch, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các địa phương trong vùng.

2. Phương hướng phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch tỉnh thể hiện dự kiến quy mô, địa điểm và phương hướng phát triển các khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong quy hoạch vùng trên cơ sở đánh giá khả năng đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này trong thời kỳ quy hoạch.

3. Việc xác định phương hướng phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thực hiện trên cơ sở đánh giá khả năng đáp ứng các quy định sau:

a) Dự kiến vị trí, vai trò khu công nghệ cao đối với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và trong mối liên kết với hệ thống đổi mới sáng tạo, các khu chức năng khác và hệ sinh thái công nghệ cao trong kịch bản phát triển của quy hoạch;

b) Dự kiến đáp ứng các điều kiện thành lập khu công nghệ cao quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật Công nghệ cao.

4. Phương hướng phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao.

Điều 19. Điều kiện thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao

1. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật Công nghệ cao.

b) Khu công nghệ cao đề nghị thành lập phải phù hợp với phương hướng phát triển khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan;

c) Có phương án xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng liền kề hoặc xung quanh khu công nghệ cao để bảo đảm phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao bảo đảm tính khả thi và đáp ứng theo nhu cầu và tiến độ xây dựng khu công nghệ cao;

d) Định hướng tổ chức các phân khu chức năng trong khu công nghệ cao: tổng diện tích nhóm phân khu chức năng cung cấp các dịch vụ, tiện ích phục vụ cho các hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong khu công nghệ cao (không bao gồm diện tích hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh, mặt nước) chiếm tỷ lệ diện tích không quá 15% diện tích khu công nghệ cao;

đ) Trường hợp thành lập khu công nghệ cao mới mà trên địa bàn cấp tỉnh đã có khu công nghệ cao thì tỷ lệ lấp đầy các khu công nghệ cao hiện hữu phải đạt tối thiểu 60%.

2. Điều kiện mở rộng khu công nghệ cao:

a) Khu vực đề xuất mở rộng khu công nghệ cao phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao hiện hữu phải hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng (nếu có) và quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt;

c) Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao hiện hữu đạt tối thiểu 60%;

d) Khu vực đề xuất mở rộng khu công nghệ cao có vị trí, quy mô và các điều kiện bảo đảm kết nối thuận lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hoạt động của khu công nghệ cao hiện hữu.

3. Điều kiện điều chỉnh khu công nghệ cao

a) Việc điều chỉnh phương án phát triển khu công nghệ cao phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong trường hợp đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ toàn bộ hoặc một phần khu công nghệ cao thì mục tiêu, nhiệm vụ đề xuất điều chỉnh phải phù hợp với các nhiệm vụ của khu công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Công nghệ cao.

Điều 20. Thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao trên cơ sở Đề án thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao đã được lập, lấy ý kiến các cơ quan liên quan và tổ chức đánh giá theo quy định.

2. Đề án thành lập khu công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu công nghệ cao;

b) Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực đề xuất thành lập khu công nghệ cao so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện thành lập khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (kèm theo các tài liệu có liên quan);

d) Dự kiến phương án phát triển khu công nghệ cao gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên trong khu công nghệ cao; định hướng tổ chức các khu vực chức năng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Luật Công nghệ cao, sơ bộ định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất; định hướng phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ quản lý;

đ) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động các nguồn lực và phân định trách nhiệm đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;

e) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Thể hiện phương án thành lập khu công nghệ cao trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

3. Đề án mở rộng khu công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc mở rộng khu công nghệ cao;

b) Đánh giá công tác xây dựng, phát triển và hoạt động của khu công nghệ cao hiện hữu theo quy hoạch chung xây dựng (nếu có) và quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt; làm rõ tỷ lệ lấp đầy của khu công nghệ cao;

c) Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực đề xuất mở rộng khu công nghệ cao;

d) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện mở rộng khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này (kèm theo các tài liệu có liên quan);

đ) Dự kiến phương án phát triển khu công nghệ cao sau mở rộng gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của phần mở rộng; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên đối với phần mở rộng; định hướng tổ chức các khu vực chức năng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Luật Công nghệ cao, sơ bộ định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất; định hướng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu mở rộng;

e) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động nguồn lực và phân định trách nhiệm đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;

g) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

h) Thể hiện phương án mở rộng khu công nghệ cao trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000.

4. Đề án điều chỉnh khu công nghệ cao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc điều chỉnh khu công nghệ cao;

b) Đánh giá công tác xây dựng, phát triển và hoạt động của khu công nghệ cao hiện hữu theo quy hoạch chung xây dựng (nếu có) và quy hoạch phân khu xây dựng được duyệt;

c) Đánh giá hiện trạng, các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, các yếu tố tác động dẫn đến việc đề xuất điều chỉnh khu công nghệ cao;

d) Đánh giá và giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện điều chỉnh khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này (kèm theo các tài liệu có liên quan);

đ) Dự kiến phương án phát triển khu công nghệ cao đối với các nội dung điều chỉnh gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng, nhiệm vụ; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên; định hướng tổ chức các khu vực chức năng để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Luật Công nghệ cao, sơ bộ định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất; định hướng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sau điều chỉnh; dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động các nguồn lực và phân định trách nhiệm đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;

e) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Đánh giá và giải trình việc sử dụng phần diện tích được điều chỉnh giảm trong trường hợp điều chỉnh giảm diện tích khu công nghệ cao;

h) Thể hiện phương án khu công nghệ cao sau điều chỉnh trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000 (trong trường hợp có sự thay đổi quy mô diện tích và tổ chức không gian, quy hoạch sử dụng đất các khu vực chức năng).

5. Nội dung đánh giá hồ sơ thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu công nghệ cao, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao;

b) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao quy định tương ứng tại Điều 19 của Nghị định này;

c) Đánh giá tính khả thi về phương án phát triển của khu công nghệ cao; phương án huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao và sự kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng của khu công nghệ cao đã được đầu tư (đối với trường hợp mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao); khả năng cân đối của ngân sách nhà nước;

d) Đánh giá sơ bộ về hiệu quả đóng góp về khoa học và công nghệ, kinh tế - xã hội của việc thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao;

đ) Tính khả thi của các giải pháp thực hiện việc thành lập khu công nghệ cao, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Đề án thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao để lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, cơ quan liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ kèm theo, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đối với nội dung thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước của mình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để hoàn thiện hồ sơ.

7. Các trường hợp điều chỉnh giảm hoặc tăng quy mô diện tích, điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới khu công nghệ cao hiện hữu mà phần diện tích điều chỉnh dưới 5% diện tích khu công nghệ cao hoặc dưới 25 ha thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh quy hoạch khu công nghệ cao theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp thay đổi tên gọi của khu công nghệ cao thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thay đổi tên gọi mà không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều này.

8. Trên cơ sở kết quả đánh giá theo các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao và triển khai các nhiệm vụ đầu tư, xây dựng, phát triển, quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao.

Quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao là căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao (nếu có); lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ sự phát triển của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 21. Hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Nhà nước ưu tiên bố trí vốn đầu tư công, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật để chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ, hạ tầng xã hội tại khu công nghệ cao; công trình hạ tầng xã hội xung quanh khu công nghệ cao và các công trình hạ tầng kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan. Khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư để đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; dự án đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quy mô lớn, có vai trò then chốt được bố trí và huy động vốn từ nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quản lý nợ công. Nhà nước khuyến khích nhà đầu tư tự nguyện

ứng trước vốn phục vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao.

2. Đối với khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển khu công nghệ cao, đề xuất việc sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao, bao gồm: Chuẩn bị đầu tư, quy hoạch, giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng công nghệ và các công trình phục vụ hoạt động quản lý vận hành khu công nghệ cao.

Ưu tiên bố trí vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ tại các phân khu có chức năng nghiên cứu và phát triển, ươm tạo trong khu công nghệ cao.

3. Chi đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới tạo tại khu công nghệ cao cho các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, dự toán chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách và pháp luật khác có liên quan để đảm bảo hoạt động của Ban quản lý khu công nghệ cao; quản lý, duy tu, bảo dưỡng, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu công nghệ cao (trong giai đoạn khu công nghệ cao chưa lấp đầy và thu chưa đủ bù chi) và các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác của Ban quản lý khu công nghệ cao.

Điều 22. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghệ cao

1. Các dự án đầu tư và hoạt động trong khu công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao được hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề có liên quan khác trong quá trình hoạt động tại khu công nghệ cao; được hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thuế, hải quan và các thủ tục liên quan theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại khu công nghệ cao được ưu tiên tham gia Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao; Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về

công nghệ chiến lược và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực và các chương trình hỗ trợ khác của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách, mức hỗ trợ, dự toán và phân bổ nguồn lực thuộc thẩm quyền của địa phương để hỗ trợ đầu tư khu công nghệ cao theo pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện chính sách đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; ban hành theo thẩm quyền biện pháp tổ chức thực hiện.

Điều 23. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ kinh nghiệm, năng lực tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, bao gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (sau đây gọi là Chủ đầu tư hạ tầng).

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư một phần cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

a) Đối với diện tích xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đất sử dụng công cộng theo quy hoạch phân khu xây dựng khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng được phê duyệt, Ban quản lý khu công nghệ cao cho Chủ đầu tư hạ tầng thuê đất để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, khu vực sử dụng công cộng. Chủ đầu tư hạ tầng được cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh trong phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng thuê hạ tầng do mình đầu tư sau khi đã hoàn thành xây dựng đồng bộ theo các giai đoạn dự án đầu tư được duyệt;

b) Đối với phần diện tích phục vụ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng (không bao gồm diện tích đất quy định tại điểm a khoản này), căn cứ tiến độ đầu tư xây dựng các hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kế hoạch thu hút đầu tư, Ban quản lý khu công nghệ cao bàn giao đất cho Chủ đầu tư hạ tầng thực hiện việc chuẩn bị mặt bằng hoặc xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để cho thuê. Sau khi hoàn thành chuẩn bị mặt bằng hoặc xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao lại đất cho Ban quản lý khu công nghệ cao.

Chủ đầu tư hạ tầng được cho thuê hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, công trình nhà xưởng, văn phòng, kho bãi cho các nhà đầu tư trong phạm vi dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng và được thu của nhà đầu tư trả tiền

sử dụng hạ tầng được quy định tại khoản 8 Điều 29 của Nghị định này, chi phí chuẩn bị mặt bằng (nếu có), tiền thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các khoản tiền khác theo quy định (nếu có);

c) Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để cho thuê thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình nhà xưởng trên đất theo các quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất và được cho thuê nhà xưởng theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước tiền để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích đất tại điểm a khoản này thì được tính toán số tiền đã ứng vào chi phí đầu tư dự án.

Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng ứng trước tiền để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất Nhà nước trực tiếp cho nhà đầu tư thuê quy định tại điểm b khoản này, nhà đầu tư có trách nhiệm trả cho Chủ đầu tư hạ tầng số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà Chủ đầu tư hạ tầng đã ứng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được khấu trừ vào tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả, tiền thuê đất nhà đầu tư phải nộp cho Nhà nước.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao không được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

a) Chủ đầu tư hạ tầng được nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao;

b) Chủ đầu tư hạ tầng cho thuê lại đất đã xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và văn phòng, nhà xưởng, kho bãi đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, kinh doanh bất động sản và pháp luật khác có liên quan;

c) Đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này, Chủ đầu tư hạ tầng cho thuê lại đất đã xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và văn phòng, nhà xưởng, kho bãi sau khi cơ quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

d) Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng tự nguyện ứng trước tiền để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được khấu trừ số tiền đã ứng vào tiền thuê đất phải nộp, số tiền còn lại được tính vào chi phí đầu tư dự án.

4. Đối với khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật thì các khu vực có chức năng nghiên cứu và

phát triển, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao được ngân sách nhà nước ưu tiên bảo đảm đầu tư giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng và xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

5. Miễn, giảm tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đối với diện tích đất để cho các dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược thuê lại;

b) Miễn tiền thuê đất 15 năm và giảm 50% tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại đối với diện tích đất ngoài diện tích tại điểm a khoản này, trừ diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghệ cao không phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 95 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

c) Chủ đầu tư hạ tầng không được tính tiền thuê đất đã được miễn, giảm vào giá cho thuê lại đất đối với dự án đầu tư sử dụng đất quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

6. Tính tiền thuê đất phải nộp đối với diện tích đất được miễn tiền thuê đất 15 năm và giảm 50% tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm: Sau thời gian miễn tiền thuê đất, số tiền thuê đất hằng năm phải nộp được tính như sau:

Tiền thuê đất hằng năm phải nộp = *Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm theo quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất* x *Diện tích tính tiền thuê đất* x *(100% - 50%)*

b) Đối với trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, số tiền thuê đất phải nộp được tính như sau:

Tiền thuê đất phải nộp = *Đơn giá thuê đất thu tiền một lần của thời hạn thuê sau khi đã trừ đi 15 năm* x *Diện tích tính tiền thuê đất* x *(100% - 50%)*

Điều 24. Chính sách phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động trong khu công nghệ cao

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch khu nhà ở và hệ thống công trình hạ tầng xã hội liền kề hoặc xung quanh khu công nghệ cao, bảo đảm kết nối giao thông thuận lợi, để phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong khu công nghệ cao đồng thời với việc xác định phương án phát triển khu công nghệ cao khi lập quy hoạch tỉnh và bảo đảm việc đầu tư xây dựng phù hợp với nhu cầu, tiến độ xây dựng khu công nghệ cao.

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ kinh nghiệm, năng lực tham gia đầu tư xây dựng kinh doanh các công trình hạ tầng xã hội trong và ngoài khu công nghệ cao và khu nhà ở nằm ngoài khu công nghệ cao để phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc tại khu công nghệ cao.

3. Đối tượng được thuê, mua, thuê mua nhà ở, cơ sở lưu trú phục vụ người lao động tại khu công nghệ cao (khu nhà ở chỉ bố trí bên ngoài ranh giới khu công nghệ cao) bao gồm:

a) Tổ chức là nhà đầu tư và cá nhân là chuyên gia, người lao động làm việc tại khu công nghệ cao được thuê nhà ở trong thời gian hoạt động, làm việc tại khu công nghệ cao;

b) Người lao động làm việc tại Ban quản lý khu công nghệ cao, chuyên gia và người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn với các nhà đầu tư tại khu công nghệ cao được ưu tiên xét mua nhà ở.

Điều 25. Chính sách đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển, ươm tạo, đào tạo về công nghệ cao, công nghệ chiến lược

1. Ngân sách nhà nước ưu tiên xây dựng tại khu công nghệ cao các cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; các phòng thí nghiệm có quy mô lớn, đạt tiêu chuẩn quốc tế về nghiên cứu, phân tích, kiểm thử, kiểm chuẩn; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược; cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao; cơ sở hạ tầng thông tin về công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

2. Nhà nước ưu tiên triển khai các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các chương trình, hiệp định, thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương, đề án hội nhập quốc tế về công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại khu công nghệ cao.

3. Nhà nước ưu tiên triển khai các chương trình, dự án, hoạt động thử nghiệm có kiểm soát về công nghệ cao, công nghệ chiến lược và các chính sách mới về quản lý công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại khu công nghệ cao.

4. Khuyến khích tổ chức các hội chợ, triển lãm công nghệ quy mô quốc gia, quốc tế tại khu công nghệ cao; ưu tiên quảng bá sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trên các phương tiện thông tin của Bộ Khoa học và Công nghệ, sàn giao dịch công nghệ quốc gia và địa phương.

5. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ đánh giá, định giá, giám định công nghệ cao, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, dịch vụ pháp lý, môi giới, đầu tư, tài chính, bảo hiểm, các dịch vụ khoa học và công nghệ và dịch vụ khác nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 26. Tiêu chí đối với dự án đầu tư trong khu công nghệ cao

1. Ngoài việc đáp ứng các quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan, dự án đầu tư vào khu công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Mục tiêu và nội dung hoạt động của dự án đầu tư phù hợp với nhiệm vụ của khu công nghệ cao;

b) Áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng;

c) Phù hợp với quy hoạch, khả năng cung cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu công nghệ cao và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

d) Nhà đầu tư đề xuất dự án đầu tư có khả năng tài chính hoặc huy động nguồn lực hợp pháp khác để đáp ứng yêu cầu về nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành dự án; có năng lực công nghệ, năng lực quản lý, bảo đảm việc xây dựng, triển khai dự án đầu tư theo đúng tiến độ, kế hoạch;

đ) Ưu tiên các dự án đầu tư có suất vốn đầu tư (chi phí đầu tư dự án tính trên một đơn vị diện tích đất) cao hơn suất vốn đầu tư trung bình trong phân khu chức năng đó;

e) Mỗi loại hình dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược còn phải đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 8 Điều này.

2. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 12 của Luật Công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau:

a) Có mục tiêu, kế hoạch, lộ trình nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; có kế hoạch chuyển giao, hợp tác, thương mại hóa, ứng dụng

công nghệ cao, công nghệ chiến lược để tạo ra sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược và dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư phù hợp với Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Trong trường hợp công nghệ hoặc sản phẩm của dự án đầu tư là công nghệ hoặc sản phẩm mới, tiên tiến cần thu hút đầu tư nhưng không nằm trong các danh mục nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để Bộ Khoa học và Công nghệ xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư;

c) Số lượng người lao động có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên để trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 70% tổng số người lao động của dự án, trong đó số người lao động có bằng đại học trở lên phải đạt ít nhất 85%;

d) Mỗi lĩnh vực nghiên cứu và phát triển chính của dự án đầu tư phải có ít nhất một (01) thành viên tham gia trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển có tối thiểu năm (05) năm kinh nghiệm thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực đó;

đ) Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển hằng năm phải đạt ít nhất 80% các khoản chi hoạt động hằng năm của dự án đầu tư.

Nội dung chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển tại khoản này theo quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP;

e) Có đầy đủ máy móc, thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu và phát triển của dự án đầu tư và được bố trí trong không gian làm việc bảo đảm tiêu chuẩn an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Dự án đầu tư cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và quy định về tiêu chí đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm theo dõi, giám sát và hướng dẫn việc tổ chức lựa chọn các doanh nghiệp và dự án được lựa chọn ươm tạo quy định tại điểm này.

4. Dự án đầu tư cung ứng dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược được cung ứng phải thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

5. Dự án đầu tư quy định tại khoản 2, 3, 4, 6 và 8 Điều này, Ban quản lý khu công nghệ cao liên kết với các cơ sở giáo dục tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp về công nghệ cao, công nghệ chiến lược với điều kiện phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đào tạo nhân lực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành; nhân lực có trình độ cao trong vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.

Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm theo dõi, giám sát và hướng dẫn việc tổ chức hoặc liên kết tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp về công nghệ cao, công nghệ chiến lược quy định tại khoản này.

6. Tại khu công nghệ cao quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Luật Công nghệ cao nếu tiếp tục nhiệm vụ thu hút dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao thì dự án đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau:

a) Công nghệ được ứng dụng trong dự án đầu tư thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Hệ thống quản lý chất lượng đạt các tiêu chuẩn quốc tế chuyên ngành;

d) Tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam. Khuyến khích đạt được các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương;

đ) Các sản phẩm của dự án đầu tư phải thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành, trong đó tỷ lệ doanh thu hằng năm từ sản xuất các sản phẩm nêu trên của dự án đầu tư phải đạt ít nhất 80% tổng doanh thu hằng năm của dự án đầu tư;

e) Số lượng người lao động đã được cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp hoặc văn bằng giáo dục đại học đạt ít nhất 75% tổng số người lao động của dự án đầu tư;

g) Số lượng người lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu sau:

g.1) Đối với trường hợp dự án đầu tư thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đạt ít nhất 2,5% tổng số người lao động của dự án đầu tư;

g.2) Đối với các trường hợp còn lại: đạt ít nhất 5% tổng số người lao động của dự án đầu tư;

h) Số lao động trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của dự án đầu tư quy định tại khoản này phải có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ 01 năm trở lên để trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của dự án đầu tư, trong đó, số người lao động có trình độ cao đẳng chiếm tỷ lệ không vượt quá 30%;

i) Tỷ lệ tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hằng năm trên tổng doanh thu hằng năm của dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu sau:

i.1) Đối với các dự án đầu tư thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư có tổng doanh thu đạt tối thiểu 10.000 tỷ mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu: đạt ít nhất 0,5%;

i.2) Đối với các trường hợp còn lại: đạt ít nhất 1%.

Nội dung chi hoạt động nghiên cứu và phát triển tại điểm này theo quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 265/2025/NĐ-CP;

k) Dây chuyền công nghệ của dự án phải được đầu tư đồng bộ, đạt trình độ tiên tiến, được tổ chức theo phương pháp chuyên môn hóa, tự động hóa, trong đó có ít nhất 1/3 (một phần ba) số lượng thiết bị tự động được điều khiển

theo chương trình; được bố trí trong không gian làm việc bảo đảm tiêu chuẩn an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Ưu tiên đối với các trường hợp đầu tư mới 100%.

7. Quy định về doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao đã thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Luật Công nghệ cao.

a) Doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp được thành lập để thực hiện dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao chuyên phục vụ xuất khẩu, được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng các quy định riêng đối với doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật kể từ khi đáp ứng điều kiện về kiểm tra, giám sát hải quan, quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu;

c) Việc đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và khoản 6 Điều này; hồ sơ dự án đầu tư gồm các tài liệu quy định đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm công nghệ cao và Bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan áp dụng đối với khu phi thuế quan theo quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; mục tiêu đầu tư doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

8. Tại khu công nghệ cao quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Luật Công nghệ cao nếu tiếp tục nhiệm vụ thu hút dự án đầu tư cơ sở đào tạo thì dự án đầu tư phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chí sau:

a) Đào tạo nhân lực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành; nhân lực có trình độ cao trong vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

b) Tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam;

c) Định hướng hình thành tập thể nghiên cứu khoa học mạnh; phát triển cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt trình độ quốc tế.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư và Chủ đầu tư hạ tầng trong khu công nghệ cao

1. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghệ cao ngoài quyền và nghĩa vụ chung của nhà đầu tư, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, Nghị định này và quy định khác của pháp luật khác có liên quan còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, chất lượng công trình, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ; nộp các khoản thu, phí, lệ phí theo quy định;

b) Phối hợp với lực lượng công an và cơ quan có thẩm quyền xây dựng phương án phòng chống cháy, nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực;

c) Báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Nhà đầu tư sử dụng đất, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi thuộc phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này có trách nhiệm trả tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị định này; tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng hạ tầng do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 29 của Nghị định này; tiền thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và chi phí chuẩn bị mặt bằng (nếu có);

đ) Nhà đầu tư sử dụng đất, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi thuộc phạm vi khu vực dự án đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Nghị định này có trách nhiệm trả cho Chủ đầu tư hạ tầng tiền thuê đất, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi (nếu có); tiền sử dụng hạ tầng do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 29 của Nghị định này.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư sử dụng đất, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 26 của Nghị định này phải đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

Cam kết thực hiện các tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này của nhà đầu tư được ghi tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất/Quyết định cho thuê đất/Hợp đồng thuê đất (cho thuê lại đất) hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao quy định tại Nghị định này

làm căn cứ giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm khi không thực hiện đúng, gồm: không được áp dụng ưu đãi đầu tư, ngừng hoặc ngừng một phần, chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án nếu sau thời hạn 01 năm hoặc theo thời hạn quy định tại quyết định ngừng hoạt động nhà đầu tư không khắc phục được vi phạm theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ đầu tư hạ tầng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thuê, thỏa thuận, hợp tác với nhà đầu tư khác để đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao hoặc dùng chung các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan;

b) Tổ chức thu các khoản tiền theo quy định tại khoản 8 Điều 29 của Nghị định này;

c) Phối hợp với Ban quản lý khu công nghệ cao, cơ quan thuế và các cơ quan liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với tình hình thực hiện các quy định trong phạm vi khu vực dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao;

d) Chủ đầu tư hạ tầng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Nghị định này phải cam kết khi thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư về việc ngành nghề, loại hình dự án đầu tư thu hút vào khu công nghệ cao căn cứ theo định hướng phát triển khu công nghệ cao tại Quyết định thành lập, mở rộng khu công nghệ cao hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động khu công nghệ cao; cam kết đối với việc thu hút các dự án đầu tư hiện hoạt động công nghệ cao phải đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này, thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát tình hình đáp ứng các tiêu chí của các dự án đầu tư và báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về kết quả thực hiện gửi Ban quản lý khu công nghệ cao.

Điều 28. Quản lý hoạt động đầu tư

1. Ban quản lý khu công nghệ cao phối hợp với các cơ quan liên quan, Chủ đầu tư hạ tầng thực hiện việc giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư, xây dựng và phát triển khu công nghệ cao; giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao quy định tại Nghị định này, việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan; hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc trong quá

trình thực hiện các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao; phối hợp xử lý các vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, quyết định ngừng hoặc ngừng một phần, chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động dự án đầu tư tại khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Ban quản lý khu công nghệ cao định kỳ hằng năm hoặc đột xuất thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này đối với các dự án đầu tư.

2. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại Điều 26 của Nghị định này thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình và cam kết việc bảo đảm các tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này theo từng loại hình dự án đầu tư tương ứng tại hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư tổ chức thẩm định hoặc đánh giá nội dung này trong trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Chi tiết các nội dung cam kết thực hiện tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này của nhà đầu tư được ghi tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư làm căn cứ giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong trường hợp vi phạm các cam kết theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp dự án đầu tư quy định tại Điều 26 của Nghị định này không thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình và cam kết việc bảo đảm các tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 31 của Nghị định này. Các nội dung cam kết là căn cứ để giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong trường hợp vi phạm các cam kết theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

4. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển từng thời kỳ, Ban quản lý khu công nghệ cao xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư tại khu công nghệ cao.

Danh mục dự án thu hút đầu tư tại khu công nghệ cao được cập nhật ít nhất mỗi hai (02) năm một lần, công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghệ cao.

Điều 29. Quản lý, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Ban quản lý khu công nghệ cao tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao do Nhà nước đầu tư và các công trình được Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao tại khoản 2 Điều này, trừ các công trình quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chủ đầu tư hạ tầng tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư hoặc có thể bàn giao lại cho Ban quản lý khu công nghệ cao hoặc các doanh nghiệp về cấp điện, nước, viễn thông để quản lý, khai thác, vận hành, duy tu nhằm bảo đảm sự đồng bộ của toàn hệ thống.

3. Các doanh nghiệp về cấp điện, nước, viễn thông tổ chức quản lý, khai thác, vận hành, duy tu đối với các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật điện, nước, viễn thông do mình đầu tư và được Chủ đầu tư hạ tầng bàn giao tại khoản 2 Điều này.

4. Việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm tính đồng bộ của các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao;

c) Bảo đảm hoạt động của các dự án đầu tư trong khu công nghệ cao.

5. Tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư (bao gồm cả tiền xử lý nước thải) là khoản thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, khai thác, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư, không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng. Hằng năm, Ban quản lý khu công nghệ cao ban hành hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức thu tiền sử dụng hạ tầng do Nhà nước đầu tư.

6. Đối với khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng toàn bộ hoặc một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nguồn kinh phí thực hiện công tác quản lý, khai thác, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư được lấy từ nguồn thu tiền sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư và được hỗ trợ của ngân sách nhà nước để bù đắp chi phí trong giai đoạn khu công nghệ cao chưa lấp đầy và thu chưa đủ bù chi. Việc hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

7. Tiền sử dụng hạ tầng do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư là khoản thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, vận hành, duy tu hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đầu tư xây dựng (trong trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này) do Chủ đầu tư hạ tầng đầu tư.

8. Chủ đầu tư hạ tầng định giá tiền sử dụng hạ tầng; chi phí chuẩn bị mặt bằng; giá bán, cho thuê công trình nhà xưởng, văn phòng, kho bãi; giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghệ cao về khung giá và các loại phí. Trường hợp Chủ đầu tư hạ tầng tại khu công nghệ cao được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng một phần hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này thì khung giá và các loại phí trên phải được sự chấp thuận của Ban quản lý khu công nghệ cao.

Định kỳ 06 tháng một lần hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh tăng trên 10% so với mức đã đăng ký, Chủ đầu tư hạ tầng đăng ký khung giá và các loại phí với Ban quản lý khu công nghệ cao. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở đánh giá các quy định có liên quan và mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban quản lý khu công nghệ cao tổ chức thẩm định khung giá và các loại phí và đề nghị Chủ đầu tư hạ tầng đăng ký lại khung giá và các loại phí quy định tại khoản này.

9. Việc quản lý, sử dụng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được xác định là tài sản công thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 30. Tạm trú, lưu trú trong khu công nghệ cao

1. Trong khu công nghệ cao không có nơi thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú, người lao động và gia đình (bao gồm bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con) được phép tạm trú, lưu trú tại cơ sở lưu trú trong khu công nghệ cao trong thời gian làm việc tại khu công nghệ cao.

Trường hợp không phải là người lao động trong khu công nghệ cao được phép lưu trú trong thời gian ít hơn 30 ngày tại cơ sở lưu trú trong khu công nghệ cao khi tham gia các hoạt động trong khu công nghệ cao.

2. Quy định về cơ sở lưu trú và việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghệ cao:

a) Cơ sở lưu trú phải bố trí riêng biệt với khu sản xuất, văn phòng, bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường và vệ sinh, an toàn lao động theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan; bảo đảm an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong khu công nghệ cao;

b) Người lao động là công dân Việt Nam thực hiện tạm trú, lưu trú theo quy định của pháp luật về cư trú; người lao động là người nước ngoài thực hiện tạm trú theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

3. Trường hợp bất khả kháng do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, thảm họa môi trường, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, biểu tình, bạo loạn hoặc các trường hợp khẩn cấp khác, người lao động được phép lưu trú tại doanh nghiệp, ở lại doanh nghiệp trong khu công nghệ cao theo quy định sau:

a) Người lao động là công dân Việt Nam được phép lưu trú ở doanh nghiệp trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Người lao động là người nước ngoài được phép ở lại doanh nghiệp trong khu công nghệ cao trong thời gian không quá 30 ngày và phải thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 31. Trình tự, thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này

1. Nhà đầu tư lập 01 bộ hồ sơ đăng ký xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược gửi Ban quản lý khu công nghệ cao qua cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa.

2. Hồ sơ xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, trong đó có cam kết về việc chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án đầu tư nhận được kết quả đánh giá không đạt yêu cầu;

b) Tài liệu về tư cách pháp nhân của nhà đầu tư;

c) Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: giải trình và cam kết việc đáp ứng đối với từng tiêu chí quy định tại Nghị định này; mục tiêu, quy mô, vốn, tiến độ đầu tư; nhu cầu sử dụng lao động, đất đai; đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư; đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban quản lý khu công nghệ cao gửi hồ sơ lấy ý kiến các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan khác căn cứ theo phạm vi và lĩnh vực có liên quan.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Nghị định này đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban quản lý khu công nghệ cao tổ chức đánh giá hồ sơ và lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng tiêu chí quy định tại Nghị định này đối với từng loại hình dự án đầu tư tương ứng.

6. Trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 ngày làm việc Ban quản lý khu công nghệ cao gửi nhà đầu tư và Chủ đầu tư hạ tầng, nhà đầu tư dự án cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi (nếu có) văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí hoạt động công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện thuê đất, thuê lại đất; thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

7. Trường hợp hồ sơ đăng ký chưa đầy đủ, chưa hợp lệ hoặc kết quả đánh giá theo quy định tại khoản 5 Điều này không đạt yêu cầu, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hoặc có kết quả đánh giá về dự án đầu tư, Ban quản lý khu công nghệ cao thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và Chủ đầu tư hạ tầng, nhà đầu tư dự án cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi (nếu có) biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

Mục 4
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghệ cao

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghệ cao trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định tại Nghị định này; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khu công nghệ cao.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện pháp luật, chính sách về khu công nghệ cao; chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình đầu tư, quản lý hoạt động của khu công nghệ cao vượt thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghệ cao. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghệ cao, tổ chức có liên quan:

a) Xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách về quản lý và phát triển khu công nghệ cao trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền;

b) Xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

c) Ban hành và thực hiện chế độ báo cáo, tổng kết đánh giá kết quả xây dựng, hoạt động, hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghệ cao; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghệ cao tại Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ;

d) Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra việc đầu tư xây dựng, và hoạt động của khu công nghệ cao;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về khu công nghệ cao theo thẩm quyền.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền đối với khu công nghệ cao;

b) Hướng dẫn, quy định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Việc phân cấp, ủy quyền được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm sự ổn định, tạo điều kiện thực hiện cơ chế hành chính "một cửa tại chỗ", hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong khu công nghệ cao và phù hợp với năng lực, trình độ tổ chức của Ban quản lý khu công nghệ cao;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền quản lý nhà nước đối với Ban quản lý khu công nghệ cao và nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển khu công nghệ cao, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về các hoạt động, hiệu quả đầu tư của khu công nghệ cao.

a) Đề xuất phương hướng xây dựng khu công nghệ cao trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu công nghệ cao, ban hành quy chế hoạt động của khu công nghệ cao và thành lập, tổ chức Ban quản lý khu công nghệ cao; tổ chức đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao đồng bộ với xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội bên ngoài khu công nghệ cao;

b) Xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách địa phương chi cho đầu tư, xây dựng, hỗ trợ đầu tư và bảo đảm các hoạt động của khu công nghệ cao trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định; đề xuất nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao;

c) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành các chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư để thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực và triển khai các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại khu công nghệ cao theo thẩm quyền;

d) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại khu công nghệ cao; phân cấp, ủy quyền, chỉ đạo ủy quyền, phối hợp giữa các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với Ban quản lý khu công nghệ cao để bảo đảm

giải quyết thủ tục hành chính một cửa, một cửa liên thông theo quy định của pháp luật tại khu công nghệ cao;

đ) Tổ chức giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng; hướng dẫn, hỗ trợ và kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh; thực hiện chế độ báo cáo, tổng kết hoạt động khu công nghệ cao và các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác đối với khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Ban quản lý khu công nghệ cao là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý đối với khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này, pháp luật về đầu tư công, đầu tư, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, pháp luật khác có liên quan và theo phân cấp, ủy quyền; có vai trò hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính, triển khai các hoạt động trong khu công nghệ cao thuận lợi và tăng cường hiệu quả kiểm tra, giám sát trong hoạt động quản lý đối với khu công nghệ cao.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Ban quản lý khu công nghệ cao. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật có liên quan và các nội dung phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp cho Ban quản lý khu công nghệ cao, cơ chế phối hợp với các cơ quan liên quan để bảo đảm Ban quản lý khu công nghệ cao thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại khu công nghệ cao về đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư; đất đai; quy hoạch; xây dựng; bảo vệ môi trường; vận hành, duy tu hạ tầng kỹ thuật; lao động; an toàn, vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm; thanh tra, kiểm tra, giám sát; tuyên truyền phổ biến pháp luật và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác trong khu công nghệ cao.

Điều 34. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Ban quản lý khu công nghệ cao

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ cấu tổ chức và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Ban quản lý khu công nghệ cao phù hợp với tình hình phát triển khu công nghệ cao, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu công nghệ cao và quy định của pháp luật.

2. Biên chế công chức và số lượng người làm việc của Ban quản lý khu công nghệ cao được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

(6) G_{SP}– Giá trị các sản phẩm

Cách xác định: Giá trị các sản phẩm được xác định bằng tổng giá trị của từng loại sản phẩm tiêu thụ trong kỳ xác định; trong đó giá trị của mỗi loại sản phẩm bằng sản lượng tiêu thụ nhân với giá xuất xưởng bình quân tương ứng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các khoản chiết khấu thương mại).

Nguyên tắc xử lý chi phí

Một khoản chi phí hoặc giá trị chỉ được tính vào một thành phần giá trị nội địa hóa. Trường hợp một khoản chi phí đáp ứng đồng thời nhiều thành phần thì chỉ được tính vào một thành phần theo nguyên tắc ưu tiên quy định tại Phụ lục này.